

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Như Hà	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Đoàn Nam Anh	Ủy viên
Ông Phùng Ngọc Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Tài	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hiền Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiên Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787

Website: www.vaco.com.vn

Số: 058 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 9 tháng 3 năm 2021, từ trang 04 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2021

Bùi Thị Phương

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2018-156-1

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAMSố 5 Đường Thành, phường Cửa Đông,
Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội**MẪU SỐ B 01 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.578.951.217	54.345.344.136
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.397.082.978	11.158.487.778
1. Tiền	111		3.397.082.978	1.458.487.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	9.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.600.000.000	3.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.600.000.000	3.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.593.799.056	35.203.299.381
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.608.983.451	21.190.250.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.230.138.954	1.610.521.470
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.117.797.363	12.573.239.674
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(363.120.712)	(170.712.618)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.988.069.183	4.115.085.929
1. Hàng tồn kho	141		2.988.069.183	4.115.085.929
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	268.471.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	-	161.034.455
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	-	107.436.593
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.072.594.068	42.254.860.722
I. Tài sản cố định	220		35.308.796.650	22.513.519.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	34.946.878.458	21.978.975.797
- Nguyên giá	222		41.236.936.756	27.177.537.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.290.058.298)	(5.198.561.370)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	361.918.192	534.543.494
- Nguyên giá	228		1.090.797.838	1.090.797.838
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(728.879.646)	(556.254.344)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	12.907.146.099
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	12.907.146.099
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	6.394.663.122	6.394.752.541
1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		4.175.749.605	4.175.749.605
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.375.000.000	2.375.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(156.086.483)	(155.997.064)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		369.134.296	439.442.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	369.134.296	439.442.791
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		101.651.545.285	96.600.204.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		44.730.383.800	39.464.538.469
I. Nợ ngắn hạn	310		44.094.266.300	39.464.538.469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.867.817.763	2.931.327.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	18.567.790.612	15.311.757.582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	694.851.823	522.008.531
4. Phải trả người lao động	314		7.555.144.142	5.054.782.777
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		132.928.000	660.617.727
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		285.871.818	25.300.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	11.302.251.022	13.405.133.099
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.687.611.120	1.553.611.120
II. Nợ dài hạn	330		636.117.500	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		636.117.500	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.921.161.485	57.135.666.389
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	56.911.161.485	57.125.666.389
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.754.235	28.754.235
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.580.149.036	14.580.149.036
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.302.258.214	6.516.763.118
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.696.763.118	1.899.917.927
- LNST chưa phân phối năm này	421b		4.605.495.096	4.616.845.191
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.000.000	10.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		101.651.545.285	96.600.204.858



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2021

Ngô Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		111.058.300.669	125.841.044.454
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	22	111.058.300.669	125.841.044.454
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	97.527.766.936	111.448.645.865
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.530.533.733	14.392.398.589
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.164.911.632	1.021.521.393
6. Chi phí tài chính	22	25	13.705.322	21.101.147
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.076.867.412	10.115.404.811
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		4.604.872.631	5.277.414.024
9. Thu nhập khác	31	28	849.780.897	647.280.275
10. Chi phí khác	32	29	157.243.017	190.073.810
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		692.537.880	457.206.465
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.297.410.511	5.734.620.489
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	691.915.415	1.117.775.298
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4.605.495.096	4.616.845.191
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.279,30	1.143,57



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2021

Ngô Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.297.410.511	5.734.620.489
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.264.122.230	1.196.934.086
- Các khoản dự phòng	03	192.497.513	170.817.775
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	674.711	1.013.149
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.084.126.932)	(996.515.610)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.670.578.033	6.106.869.889
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(5.459.726.947)	15.087.089.253
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	1.127.016.746	5.436.450.787
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.344.248.390	(13.061.444.609)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	231.342.950	36.368.481
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(473.345.618)	(1.188.084.599)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(366.000.000)	(1.356.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.074.113.554	11.061.249.202
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(475.789.753)	(4.841.209.689)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(3.600.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	960.946.110	996.515.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(514.843.643)	(7.444.694.079)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.320.000.000)	(4.320.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.320.000.000)	(4.320.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	239.269.911	(703.444.877)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.158.487.778	11.862.945.804
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(674.711)	(1.013.149)
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	11.397.082.978	11.158.487.778



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2021

Ngô Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là một bộ phận của Viện Thiết kế Quy hoạch Thành phố - Bộ Kiến trúc, cùng với sự phát triển của đất nước qua từng thời kỳ, Công ty được mang các tên gọi khác nhau là Đội Thiết kế Công nghệ - Viện Thiết kế Quy hoạch Thành phố thuộc Bộ Kiến trúc, Viện Thiết kế Công trình Kỹ thuật Thành phố - Bộ Kiến trúc; Xí nghiệp Thiết kế Cấp Thoát nước - Bộ Xây dựng. Năm 1993, Xí nghiệp được thành lập lại là Công ty Thiết kế Cấp thoát Nước, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng theo Quyết định số 55A/BXD - TCLĐ ngày 05 tháng 05 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 27 tháng 04 năm 1995, Công ty Thiết kế Cấp thoát nước đổi tên thành Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam. Ngày 31 tháng 05 năm 2002, Công ty Tư vấn Cấp Thoát nước và Môi trường Việt Nam đổi tên thành Công ty Nước và Môi trường Việt Nam.

Công ty chuyển mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1427/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 16 tháng 10 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103014795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 30 tháng 01 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100104972.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 239 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 239 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình điện;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Hoạt động chính của Công ty là:

Tư vấn, tổng thầu tư vấn, khảo sát thiết kế, quản lý dự án bao gồm: Lập và thẩm tra các báo cáo đầu tư; Dự án đầu tư xây dựng công trình; Báo cáo kinh tế kỹ thuật; Hồ sơ thiết kế, dự toán và tổng dự toán; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về tư vấn, xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn giám sát thi công, lắp đặt cho các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty CP Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn	Số 179 Đinh Tiên Hoàng, phường Dakao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	48,81%	48,81%	Tư vấn
Công ty CP Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông	Số 9 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	48,97%	48,97%	Tư vấn
Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt	Số 9 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	44,48%	44,48%	Tư vấn

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Điều 28, Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó quy định tài sản tài chính và công nợ tài chính được đánh giá lại theo giá trị hợp lý vào thời điểm lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2020/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2020 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	40
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với phần mềm máy tính được khấu hao với thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản phí bảo trì cho sản tòa nhà được phân bổ dựa theo thời gian đưa vào sử dụng của TSCĐ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là: tư vấn, tổng thầu tư vấn, lập quy hoạch chuyên ngành, khảo sát, thiết kế, quản lý các công trình cấp nước, thoát nước dân dụng và hạ tầng kỹ thuật, chất thải rắn và vệ sinh môi trường, xây dựng các công trình công ích và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	691.320.214	245.177.008
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.705.762.764	1.213.310.770
Các khoản tương đương tiền (i)	8.000.000.000	9.700.000.000
Cộng	11.397.082.978	11.158.487.778

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới hoặc bằng 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	4.600.000.000	3.600.000.000
Cộng	4.600.000.000	3.600.000.000

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải thu khách hàng khác</i>		
BQL Đầu tư XD Công trình Giao thông Đô thị Thành phố	2.183.344.140	4.165.799.775
Công ty CP Cấp nước Cửa Lò	1.921.421.706	3.533.432.916
Công ty TNHH MTV Thoát nước PTĐT BRVT	1.049.367.100	1.079.875.535
Ban Quản lý Dự án Phát triển tỉnh Khánh Hòa	5.419.837.500	-
Văn phòng TVGSTC Hợp phần Thoát nước mưa, nước thải tại Hải Phòng	1.700.734.010	533.483.520
Các đối tượng khác	15.083.342.144	11.557.895.064
<i>Phải thu khách hàng là Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt	250.936.851	319.764.045
Cộng	27.608.983.451	21.190.250.855

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	2.230.138.954	1.610.521.470
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt Vương	648.299.784	840.359.784
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Năng lượng Tái Tạo	499.590.000	399.672.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Dương	247.971.841	247.971.841
Công ty Cổ phần Xây dựng DILEC	607.763.600	-
Các đối tượng khác	226.513.729	122.517.845
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	2.230.138.954	1.610.521.470

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng CBCNV (i)	9.128.161.597	-	10.598.006.060	-
Phải thu khác	1.989.635.766	-	1.975.233.614	-
- Phải thu người lao động	1.357.856.432	-	1.112.131.817	-
- Phải thu về thuế TNCN	226.033.501	-	590.812.671	-
- Các khoản phải thu khác	405.745.833	-	272.289.126	-
Cộng	11.117.797.363	-	12.573.239.674	-

Ghi chú:

- (i) Tiền tạm ứng là khoản tiền Công ty cho người lao động vay để thực hiện nhiệm vụ SXKD hoặc giải quyết công việc được giao theo quy chế quản lý tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Oriental Consultants Co., Ltd	24.206.948	-	24.206.948	-
Ông Nguyễn Viết Thành	84.049.777	-	84.049.777	-
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	2.455.893	-	2.455.893	-
Công ty CP Toàn Thịnh Phát	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty CP Công trình Giao thông Công Chánh	421.130.581	280.791.406	-	-
BĐH DA Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	12.607.344	9.168.977	-	-
BQL Dự án vùng phụ cận TP. Vinh	299.687.356	251.056.804	-	-
Cộng	904.137.899	541.017.187	170.712.618	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.988.069.183	-	4.115.085.929	-
Cộng	2.988.069.183	-	4.115.085.929	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	161.034.455
Công cụ, dụng cụ văn phòng	-	161.034.455
b) Dài hạn	369.134.296	439.442.791
Chi phí bảo trì sản văn phòng	369.134.296	439.442.791
Cộng	369.134.296	600.477.246

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thực thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	242.744.362	5.896.461.407	5.692.401.809	446.803.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	691.915.415	580.782.211	111.133.204
Thuế thu nhập cá nhân	243.492.670	266.748.784	382.862.530	127.378.924
Thuế tài nguyên	6.107.950	56.081.260	52.653.475	9.535.735
Các loại thuế khác	29.663.549	3.000.000	32.663.549	-
Cộng	522.008.531	6.914.206.866	6.741.363.574	694.851.823
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.436.593	107.436.593	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	785.812.162	785.812.162	-
Cộng	107.436.593	893.248.755	785.812.162	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	16.398.803.566	9.996.794.954	781.938.647	-	27.177.537.167
Xây dựng cơ bản hoàn thành	13.167.711.869	95.505.970	-	796.181.750	14.059.399.589
Số dư cuối năm	29.566.515.435	10.092.300.924	781.938.647	796.181.750	41.236.936.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.176.632.064	2.405.580.927	616.348.379	-	5.198.561.370
Khấu hao trong năm	437.816.335	574.617.483	65.161.524	13.901.586	1.091.496.928
Số dư cuối năm	2.614.448.399	2.980.198.410	681.509.903	13.901.586	6.290.058.298
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	14.222.171.502	7.591.214.027	165.590.268	-	21.978.975.797
Số dư cuối năm	26.952.067.036	7.112.102.514	100.428.744	782.280.164	34.946.878.458

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm ngày 31/12/2020 là 692.115.348 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 692.115.348 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.090.797.838	1.090.797.838
Số dư cuối năm	1.090.797.838	1.090.797.838
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	556.254.344	556.254.344
Khấu hao trong năm	172.625.302	172.625.302
Số dư cuối năm	728.879.646	728.879.646
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	534.543.494	534.543.494
Số dư cuối năm	361.918.192	361.918.192

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 288.859.900 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 147.991.900 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sàn Văn phòng thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng lại Khu Tập thể cũ 97-99 Láng Hạ	-	12.907.146.099
Cộng	-	12.907.146.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị
	VND	VND	hợp lý (i) VND	VND	VND	hợp lý (i) VND
a) Đầu tư vào Công ty liên kết	4.175.749.605	-	(i)	4.175.749.605	-	(i)
Công ty CP Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn	1.855.800.000	-	(i)	1.855.800.000	-	(i)
Công ty CP Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông	1.385.860.000	-	(i)	1.385.860.000	-	(i)
Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt	934.089.605	-	(i)	934.089.605	-	(i)
b) Đầu tư dài hạn khác	2.375.000.000	(156.086.483)	(i)	2.375.000.000	(155.997.064)	(i)
Công ty CP Bất động sản Lilama Land	375.000.000	-	(i)	375.000.000	-	(i)
Công ty CP Bất động sản An Việt	2.000.000.000	(156.086.483)	(i)	2.000.000.000	(155.997.064)	(i)
Cộng	6.550.749.605	(156.086.483)	(i)	6.550.749.605	(155.997.064)	(i)

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính (ngoại trừ các khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường). Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1 - Thông tin khái quát.

Ngoài ra tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết trong năm như sau:

- Công ty CP Nước, Môi trường và HTTK Sài Gòn: Lợi nhuận sau thuế của năm 2020 là 766.705.069 VND; Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2020 là 837.617.596 VND.
- Công ty CP Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông: Lợi nhuận sau thuế của năm 2020 là 227.510.317 VND; Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2020 là 227.510.317 VND.
- Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt: Lợi nhuận sau thuế của năm 2020 là 214.168.213 VND; Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2020 là 214.168.213 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.975.304.061	2.975.304.061	1.659.646.270	1.659.646.270
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt Vương	221.118.804	221.118.804	332.526.804	332.526.804
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	-	647.647.184	647.647.184
Công ty Cổ phần Tư vấn T27	1.700.952.000	1.700.952.000	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí - Ban Điều hành Dự án 97-99 Láng Hạ	605.200.000	605.200.000	-	-
Các đối tượng khác	448.033.257	448.033.257	679.472.282	679.472.282
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	892.513.702	892.513.702	1.271.681.363	1.271.681.363
Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt	479.640.040	479.640.040	647.355.414	647.355.414
Công ty CP Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn Cộng	412.873.662	412.873.662	624.325.949	624.325.949
Cộng	3.867.817.763	3.867.817.763	2.931.327.633	2.931.327.633

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban QLDA GMSII Thành phố Móng Cái	800.000.000	1.970.000.000
Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước tỉnh Ninh Thuận	2.544.126.024	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng số 2 TP Bắc Giang	1.570.416.000	1.570.416.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng	1.044.933.000	-
Công ty Cổ phần ĐTXD cấp thoát nước và môi trường Ba Vì	-	1.050.458.000
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Nước sạch Sông Đà	1.760.000.000	5.148.000.000
Ban QLDA ĐTXD Công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hậu Giang	1.560.000.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng	1.146.840.000	529.167.000
Ban QLDA ĐTXD thành phố Vinh	1.695.268.500	-
Các đối tượng khác	6.446.207.088	5.043.716.582
Cộng	18.567.790.612	15.311.757.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả CBCNV nhận khoán:	11.126.191.042	13.079.002.423
Ông Nguyễn Hiền Hòa	1.502.162.385	6.278.431.697
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	1.726.981.321	2.018.066.542
Ông Chu Linh Ngọc	1.466.682.368	254.610.100
Ông Lê Văn Dương	1.073.238.359	806.332.143
Các đối tượng khác	5.357.126.609	3.384.039.061
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	176.059.980	326.130.676
Cộng	11.302.251.022	13.405.133.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	28.754.235	14.080.149.036	7.419.917.927	57.528.821.198		
Lãi trong năm	-	-	-	4.616.845.191	4.616.845.191		
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	(5.520.000.000)	(5.020.000.000)		
Số dư đầu năm nay	36.000.000.000	28.754.235	14.580.149.036	6.516.763.118	57.125.666.389		
Lãi trong năm	-	-	-	4.605.495.096	4.605.495.096		
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(4.820.000.000)	(4.820.000.000)		
Số dư cuối năm nay	36.000.000.000	28.754.235	14.580.149.036	6.302.258.214	56.911.161.485		

Ghi chú:

(i) Thực hiện phân phối lợi nhuận theo theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHCD-VIWASE ngày 28/5/2019 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2020. Cụ thể như sau:

	Năm nay
	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	500.000.000
Chi trả cổ tức cho cổ đông	4.320.000.000
Cộng	4.820.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 30 tháng 01 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	SL cổ phiếu	VND	%	SL cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	1.272.600	12.726.000.000	35,35%	1.272.600	12.726.000.000	35,35%
Vốn góp của các đối tượng khác	2.327.400	23.274.000.000	64,65%	2.327.400	23.274.000.000	64,65%
Cộng	3.600.000	36.000.000.000	100%	3.600.000	36.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ tức đã chia	4.320.000.000	4.320.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	555,46	589,94
- EUR	223,84	235,42

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế	107.952.630.746	112.397.613.325
Doanh thu vật tư, xây lắp, phân tích mẫu nước	1.984.044.723	12.715.467.429
Doanh thu kinh doanh nước sạch	1.121.625.200	727.963.700
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.058.300.669	125.841.044.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế	94.498.492.728	98.472.565.091
Giá vốn vật tư, xây lắp và phân tích mẫu nước	1.873.724.095	12.080.190.773
Giá vốn kinh doanh nước sạch	1.155.550.113	895.890.001
Cộng	97.527.766.936	111.448.645.865

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	587.991.132	416.866.610
Cổ tức, lợi nhuận được chia	496.135.800	579.649.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.784.700	25.005.783
Cộng	1.164.911.632	1.021.521.393

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.615.903	20.995.990
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	89.419	105.157
Cộng	13.705.322	21.101.147

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	4.453.354.700	4.346.254.200
Chi phí đồ dùng văn phòng	116.986.601	230.848.720
Chi phí khấu hao TSCĐ	459.835.354	462.282.912
Thuế, phí và lệ phí	101.963.565	168.203.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.930.837.517	2.792.315.863
Dự phòng phải thu khó đòi	192.408.094	170.712.618
Chi phí bằng tiền khác	1.821.481.581	1.944.787.051
Cộng	10.076.867.412	10.115.404.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.081.900	896.840.780
Chi phí nhân công	47.845.237.044	45.252.731.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.264.122.230	1.196.934.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.354.278.250	6.494.431.517
Chi phí khác bằng tiền	49.868.272.052	62.286.661.996
Cộng	106.726.991.476	116.127.599.889

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê căn hộ, văn phòng, thang máy...	849.779.794	643.766.727
Thu nhập khác	1.103	3.513.548
Cộng	849.780.897	647.280.275

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phạt thuế	13.517	190.073.810
Phí môi giới bất động sản cho thuê	157.229.500	-
Cộng	157.243.017	190.073.810

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.297.410.511	5.734.620.489
Điều chỉnh cho các khoản:	(355.157.547)	(145.744.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	265.172.224	433.905.000
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	72.000.000	72.000.000
- Tiền phạt, truy thu thuế	-	190.073.810
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	674.711	1.013.149
- Các khoản dự phòng	192.497.513	170.817.775
- Chi phí không được trừ khác	-	266
Các khoản điều chỉnh giảm	(620.329.771)	(579.649.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(496.135.800)	(579.649.000)
- Lãi dự thu	(123.180.822)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước	(1.013.149)	-
Thu nhập chịu thuế	4.942.252.964	5.588.876.489
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế miễn giảm (i)	296.535.178	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	691.915.415	1.117.775.298

Ghi chú:

- (i) Căn cứ vào Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế TNDN năm 2020, doanh nghiệp có doanh thu không quá 200 tỷ đồng nên được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020.

Trong năm, Công ty đã xác định các khoản chi phí không hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.605.495.096	4.616.845.191
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.605.495.096	4.116.845.191
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.279,30	1.143,57
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do trong năm 2020, Đại hội đồng cổ đông có quyết định trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 với số tiền 500.000.000 VND.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(11.397.082.978)	(11.158.487.778)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	56.911.161.485	57.125.666.389
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.397.082.978	11.158.487.778
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.235.498.505	22.994.771.851
Tổng cộng	40.632.581.483	34.153.259.629
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	15.806.186.285	16.336.460.732
Chi phí phải trả	132.928.000	660.617.727
Tổng cộng	15.939.114.285	16.997.078.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập báo cáo này do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.397.082.978	-	11.397.082.978
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.235.498.505	-	29.235.498.505
Tổng cộng	40.632.581.483	-	40.632.581.483
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	15.170.068.785	636.117.500	15.806.186.285
Chi phí phải trả	132.928.000	-	132.928.000
Tổng cộng	15.302.996.785	636.117.500	15.939.114.285
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.329.584.698	(636.117.500)	24.693.467.198
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.158.487.778	-	11.158.487.778
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.994.771.851	-	22.994.771.851
Tổng cộng	34.153.259.629	-	34.153.259.629
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	16.336.460.732	-	16.336.460.732
Chi phí phải trả	660.617.727	-	660.617.727
Tổng cộng	16.997.078.459	-	16.997.078.459
Chênh lệch thanh khoản thuần	17.156.181.170	-	17.156.181.170

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt	Công ty liên kết
Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Ngoài các số dư đã được trình bày tại Thuyết minh số 6; 7 và số 17, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Công ty CP Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn	1.388.052.578	2.319.957.000
Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt	2.073.230.745	1.546.494.140
Bán hàng		
Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt	143.987.726	107.144.015
Công ty CP Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông	-	141.424.307
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn	40.909.091	-
Nhận cổ tức được chia		
Công ty CP Nước, Môi trường và HTKT Sài Gòn	241.254.000	278.370.000
Công ty CP Tư vấn và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông	180.161.800	207.879.000
Công ty CP Đầu tư, Công nghệ MT và HTKT Lạc Việt	74.720.000	93.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.685.448.000	1.720.003.000
Cộng	1.685.448.000	1.720.003.000

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 676.463.737 VND là số tiền dùng chi mua sắm tài sản phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại, cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.282,46	1.143,57	138,89	(i)

Ghi chú:

- (i) Điều chỉnh Lãi cơ bản trên cổ phiếu do trong năm 2020, Đại hội đồng cổ đông có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế của năm 2019.



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2021

Ngô Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo
Người lập biểu